



Sẵn lòng chia sẻ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	181.074.359.459	105.652.797.636
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	489.505.564.922	500.116.724.241
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	782.945.588.814	3.458.969.082.974
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		232.945.588.814	1.458.969.082.974
2. Cho vay các TCTD khác		550.000.000.000	2.000.000.000.000
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	326.745.340
VI. Cho vay khách hàng		12.831.229.994.129	12.003.522.481.171
1. Cho vay khách hàng	8	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(136.706.941.786)	(125.104.980.351)
VII. Chứng khoán đầu tư	10	2.832.726.449.728	3.375.879.772.534
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.549.431.815.337	2.730.577.797.523
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		310.436.517.444	703.385.725.011
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(27.141.883.053)	(58.083.750.000)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	546.199.100.000	569.521.100.000
1. Đầu tư vào công ty con		500.000.000.000	500.000.000.000
4. Đầu tư dài hạn khác		46.199.100.000	69.521.100.000
IX. Tài sản cố định		804.645.531.003	643.887.536.368
1. Tài sản cố định hữu hình	12	233.095.119.792	131.909.542.359
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		289.251.103.047	175.105.793.854
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(56.155.983.255)	(43.196.251.495)
3. Tài sản cố định vô hình	13	571.550.411.211	511.977.994.009
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		589.609.497.266	525.642.602.466
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(18.059.086.055)	(13.664.608.457)
XI. Tài sản có khác		1.198.356.162.099	1.191.127.215.733
1. Các khoản phải thu	14	179.239.692.485	322.768.352.416
2. Các khoản lãi, phí phải thu		916.095.369.323	808.077.575.588
4. Tài sản Có khác	15	103.021.100.291	60.281.287.729
TỔNG TÀI SẢN CÓ		19.666.682.750.154	21.849.003.455.997
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	164.047.602.050	3.627.404.022.212
1. Tiền gửi của các TCTD khác		3.713.770.558	1.335.728.022.212
2. Vay các TCTD khác		160.333.831.492	2.291.676.000.000
III. Tiền gửi của khách hàng	17	15.754.921.103.506	13.789.082.030.516

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	5.276.985.658	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	78.754.950.033
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	500.000.000.000
VII. Các khoản nợ khác		344.915.904.775	385.576.899.734
1. Các khoản lãi, phí phải trả		268.028.414.058	296.975.803.483
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	76.887.490.717	87.990.355.073
4. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	19		610.741.178
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16.269.161.595.989	18.380.817.902.495
VIII. Vốn và các quỹ	20	3.397.521.154.165	3.468.185.553.502
1. Vốn của TCTD		2.965.800.000.000	2.965.800.000.000
a. Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200.000.000)	(34.200.000.000)
2. Quỹ của TCTD		214.432.487.074	178.534.935.440
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.691.530.878)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		220.980.197.969	323.850.618.062
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.666.682.750.154	21.849.003.455.997

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		135.385.710.569	70.397.559.043
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		81.411.780.419	25.486.453.722
2. Bảo lãnh khác		53.973.930.150	44.911.105.321

Kiên Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Duy 22

[Signature]

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Ký Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

Nguyễn Châu

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>Từ 01/07/2014</u>	<u>Từ 01/07/2013</u>	<u>Từ 01/01/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u>
		<u>đến 30/9/2014</u>	<u>đến 30/9/2013</u>	<u>đến 30/9/2014</u>	<u>đến 30/9/2013</u>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		484.829.407.320	564.649.031.044	1.593.614.546.377	1.681.408.041.856
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự		309.041.931.317	279.371.166.932	980.414.425.452	809.192.293.605
I. Thu nhập lãi thuần	22	175.787.476.003	285.277.864.112	613.200.120.925	872.215.748.251
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.431.355.049	3.120.122.355	4.253.435.564	5.016.401.726
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		1.176.105.079	0	4.755.885.091	5.254.834.874
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	255.249.970	3.120.122.355	(502.449.527)	(238.433.148)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	(512.360.227)	2.174.437.265	3.318.306.168	2.411.145.486
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		0	0	0	0
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(4.498.937.602)	(53.083.701.685)	36.133.693.269	(53.873.118.635)
5. Thu nhập từ hoạt động khác		5.605.343.570	11.135.982.167	9.647.883.268	11.926.105.413
6. Chi phí hoạt động khác		3.249.273.403	93.783.023	10.565.388.941	941.895.488
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	26	2.356.070.167	11.042.199.144	(917.505.673)	10.984.209.925
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	106.675.000	50.000.000.000	4.284.675.000	50.000.000.000
VIII. Chi phí hoạt động	28	103.229.819.121	150.045.594.976	365.761.966.269	483.021.181.442
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		70.264.354.190	148.485.326.215	289.754.873.893	398.478.370.437
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 19	20.139.738.629	2.541.889.886	30.058.324.006	45.713.770.299
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		50.124.615.561	145.943.436.329	259.696.549.887	352.764.600.138
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		11.029.585.943	23.985.859.082	56.216.251.495	75.691.150.035
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	29	11.029.585.943	23.985.859.082	56.216.251.495	75.691.150.035
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		39.095.029.618	121.957.577.247	203.480.298.391	277.073.450.104

Kiên Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Duy 12

[Signature]

Chị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi



Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Châu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.485.596.752.642	1.695.780.407.576
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.009.361.814.877)	(833.953.594.752)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(502.449.527)	(238.433.148)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	39.451.999.437	2.375.507.279
05. Thu nhập khác	(19.984.609.422)	(39.294.389.669)
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(348.407.756.911)	(460.164.250.015)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(45.714.809.960)	(125.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	101.077.311.382	239.505.247.271
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	85.000.000.000	1.410.000.000.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	543.153.322.806	1.141.939.453.147
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	326.745.340	
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(839.309.474.393)	(1.300.576.508.252)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	0	
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	100.788.847.369	5.312.376.144
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(3.463.356.420.162)	208.647.786.097
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.965.839.072.990	763.042.445.918
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	(78.754.950.033)	(449.219.394.663)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(500.000.000.000)	(24.587.579.981)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.276.985.658	69.039.986
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(158.674.719.947)	(146.888.110.363)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(21.772.962.453)	(15.706.143.205)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.260.406.241.443)	1.831.538.612.099

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(178.112.203.993)	(77.093.857.498)
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(650.009.201)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	23.322.000.000	0
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.154.884.658	3.333.380.516
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(143.635.319.335)	(74.410.486.183)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(118.480.000.000)	(118.480.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(118.480.000.000)	(118.480.000.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.522.521.560.778)	1.638.648.125.916
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.979.738.604.851	2.192.151.763.558
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	(3.691.530.878)	(2.120.318.290)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 30)	1.453.525.513.195	3.828.679.571.184

Kiên Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

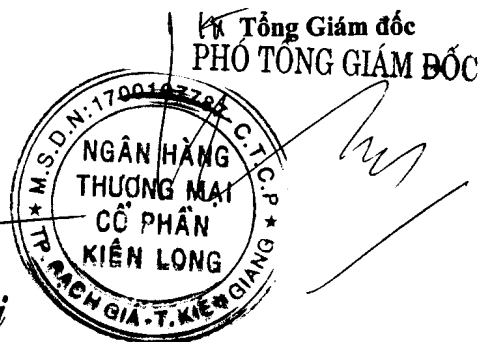
Thị Duyên

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi



Nguyễn Châu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 16-18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Ngân hàng có một hội sở chính, 26 chi nhánh và 70 phòng giao dịch trên toàn quốc (ngày 31 tháng 12 năm 2013: một hội sở chính, 26 chi nhánh và 69 phòng giao dịch).

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con này là quản lý nợ và khai thác tài sản.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Ngân hàng có 1.877 nhân viên (31/12/2013: 1.642 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ kế toán được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên nhóm nợ của các khoản cho vay. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 9) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> • Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc • Được điều chỉnh lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được điều chỉnh lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc • Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn trên 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc • Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. 	100%

Ngân hàng cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do NHNNVN ban hành (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ trong đó các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 09”) sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 9) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được gia hạn nợ lần đầu; Các khoản nợ được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng; Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng (“LCTCTD”); khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. 	100%

Theo khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung hạn, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Chính sách lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 áp dụng từ báo cáo tài chính quý III năm 2014.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(e) Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm nợ liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

Quyết định 18 hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng sẽ không lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng, khoản dự phòng đã được lập trong đầu quý 2 được hoàn nhập vào thời điểm trích lập dự phòng quý 3.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Ban Tổng Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và liên kết). Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(h)).

(h) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

(i) Kế toán cho các khoản nợ được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng hạch toán kế toán cho nghiệp vụ bán nợ với VAMC bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Một khoản nợ xấu của Ngân hàng được bán cho VAMC tương ứng với một trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi VAMC. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu, Ngân hàng hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn. Hàng quý, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 5% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, không thực hiện trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) Dự phòng

Ngoài dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào từ thặng dư vốn.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quý khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết.

(r) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(d) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(s) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(t) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

(w) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng.

(x) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/09/2014	01/01/2014
4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	156.958.989.250	87.062.426.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	24.115.370.209	18.050.589.669
Vàng tiền tệ		539.781.855
Tổng cộng	181.074.359.459	105.652.797.636
5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	489.505.564.922	500.116.724.241
Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.		
Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.		
6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	30/09/2014	01/01/2014
Tiền gửi không kỳ hạn	17.887.875.757	1.231.892.765.089
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	65.057.713.057	142.076.317.885
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	150.000.000.000	85.000.000.000
Cho vay bằng VND	550.000.000.000	2.000.000.000.000
Tổng cộng	782.945.588.814	3.458.969.082.974
7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	30/09/2014	01/01/2014
	Công nợ	Tài sản
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.276.985.658)	326.745.340
8. Cho vay khách hàng	30/09/2014	01/01/2014
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12.815.450.252.035	12.051.007.608.654
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	152.486.683.880	77.619.852.868
Tổng cộng	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522
Phân tích chất lượng nợ cho vay	30/09/2014	01/01/2014
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	12.625.106.174.752	11.743.394.174.158
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	65.600.867.796	85.512.621.776
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	48.215.890.649	39.462.414.850
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	41.287.183.877	48.905.796.395
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	187.726.818.841	211.352.454.343
Tổng cộng	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phân tích dư nợ theo thời gian	30/09/2014	01/01/2014
Nợ ngắn hạn	7.570.451.103.791	6.011.478.460.977
Nợ trung hạn	4.876.200.229.486	5.563.027.360.920
Nợ dài hạn	521.285.602.638	554.121.639.625
Tổng cộng	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2014	01/01/2014
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	3.221.904.702.683	2.543.276.964.158
Cá nhân và khách hàng khác	9.746.032.233.232	9.585.350.497.364
Tổng cộng	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Nông và lâm nghiệp	3.297.713.060.768	3.379.079.599.044
Thủy sản	1.800.000.000	6.720.000.000
Công nghiệp chế biến	560.739.249.756	252.363.896.818
Xây dựng	1.362.084.839.354	1.251.957.233.965
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.505.066.864.384	2.615.599.945.898
Khách sạn và nhà hàng	252.647.812.702	305.631.835.372
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	10.663.179.000	8.427.299.424
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	4.977.221.929.951	4.308.847.651.001
Tổng cộng	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522

9. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	30/09/2014	01/01/2014
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (a)	95.749.570.199	81.051.618.596
Dự phòng cụ thể (b)	40.957.371.587	44.053.361.755
	136.706.941.786	125.104.980.351

(a) Biến động dự phòng chung của dự phòng cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
Số dư đầu kỳ	81.051.618.596	68.869.740.257
Trích lập dự phòng/hoàn nhập trong kỳ	14.697.951.603	456.478.833
Số dư cuối kỳ	95.749.570.199	69.326.219.090

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(b) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng cho vay khách hàng như sa	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
Số dư đầu kỳ	44.053.361.755	73.004.431.074
Trích lập dự phòng/hoàn nhập trong kỳ	15.360.372.399	44.988.429.904
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(18.456.362.567)	(40.334.265.011)
Số dư cuối kỳ	40.957.371.587	77.658.595.967
10. Chứng khoán đầu tư	30/09/2014	01/01/2014
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>1.991.148.065.337</i>	<i>2.172.294.047.523</i>
- Trái phiếu Chính phủ	1.991.148.065.337	2.172.294.047.523
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>558.283.750.000</i>	<i>558.283.750.000</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	558.283.750.000	558.283.750.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(58.083.750.000)
Cộng	2.549.431.815.337	2.672.494.047.523
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	500.000.000.000
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	310.436.517.444	203.385.725.011
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(27.141.883.053)	
Cộng	283.294.634.391	703.385.725.011
Tổng cộng	2.832.726.449.728	3.375.879.772.534
11. Góp vốn, đầu tư dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con (i)	500.000.000.000	500.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	46.199.100.000	69.521.100.000
Tổng cộng	546.199.100.000	569.521.100.000

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Giới đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	66.453.448.794	43.328.402.781	56.686.961.124	8.357.838.462	279.142.693	175.105.793.854
- Tăng trong kỳ	17.309.424.457	1.047.484.098	16.708.769.788	6.374.564.080	5.785.443.109	47.225.685.532
- Chuyển từ XDCB dở dang	62.546.084.532	9.484.538.929	-	54.345.600	120.036.000	72.205.005.061
- Thanh lý	(40.000.000)	(122.754.500)	(4.245.897.560)	(276.720.140)	-	(4.685.372.200)
- Xóa sổ	-	-	(515.663.600)	-	-	(515.663.600)
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(54.345.600)	(30.000.000)	(84.345.600)
Số dư cuối kỳ	146.268.957.783	53.737.671.308	68.634.169.752	14.455.682.402	6.154.621.802	289.251.103.047

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	5.919.378.134	16.878.659.986	15.560.527.884	4.803.026.297	34.659.194	43.196.251.495
- Khấu hao trong kỳ	2.789.697.316	6.352.685.069	4.578.370.182	1.607.556.407	271.485.571	15.599.794.545
- Thanh lý	(27.412.671)	(122.242.308)	(1.910.732.665)	(227.403.707)	-	(2.287.791.351)
- Xóa sổ	-	-	(322.003.220)	-	-	(322.003.220)
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(26.018.214)	(4.250.000)	(30.268.214)
Số dư cuối kỳ	8.681.662.779	23.109.102.747	17.906.162.181	6.157.160.783	301.894.765	56.155.983.255

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Số dư đầu kỳ	60.534.070.660	26.449.742.795	41.126.433.240	3.554.812.165	244.483.499	131.909.542.359
Số dư cuối kỳ	137.587.295.004	30.628.568.561	50.728.007.571	8.298.521.619	5.852.727.037	233.095.119.792

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	51.324.332.613	44.174.292.028	45.175.264.029	9.234.119.990	74.324.315	149.982.332.975
- Tăng trong kỳ	12.115.152.000	2.257.296.534	7.625.328.236	1.441.667.300	288.512.280	23.727.956.350
- Chuyển từ XDCB dở dang	1.811.280.000	8.606.109.600	2.104.242.000	-	-	12.521.631.600
- Thanh lý	-	(74.976.875)	(1.502.455.600)	-	-	-1.577.432.475
- Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	(108.353.400)	(11.227.002.182)	(116.517.941)	(2.142.386.509)	-83.693.902	-13.677.953.934
- Phân loại lại	-	75.176.919	-	(75.176.919)	-	-
- Giảm trong kỳ	(46.340.000)	(932.458.243)	-	(150.325.400)	-	-1.129.123.643
Số dư cuối kỳ	65.096.071.213	42.878.437.781	53.285.860.724	8.307.898.462	279.142.693	169.847.410.873
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.631.829.679	15.650.674.551	10.617.262.758	5.596.581.191	-	35.496.348.179
- Khấu hao trong kỳ	1.541.439.326	6.467.048.176	3.904.510.529	1.275.052.107	25.969.980	13.214.020.118
- Thanh lý	-	(74.976.875)	(816.334.188)	-	-	-891.311.063
- Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	(27.949.055)	(7.114.482.600)	(28.706.720)	(1.414.318.799)	-13.796.437	-8.599.253.611
- Phân loại lại	148.516.747	488.747.463	356.028.419	(1.000.963.947)	7.671.318	-
- Giảm trong kỳ	(20.618.259)	(413.958.864)	-	(88.706.503)	-	-523.283.626
Số dư cuối kỳ	5.273.218.438	15.003.051.851	14.032.760.798	4.367.644.049	19.844.861	38.696.519.997
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	47.692.502.934	28.523.617.477	34.558.001.271	3.637.538.799	74.324.315	114.485.984.796
Số dư cuối kỳ	59.822.852.775	27.875.385.930	39.253.099.926	3.940.254.413	259.297.832	131.150.890.876

(*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản cố định.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giới đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	482.612.253.736	41.693.911.030	1.336.437.700	525.642.602.466
- Tăng trong kỳ	43.854.373.200	4.752.241.600	165.000.000	48.771.614.800
- Chuyển từ XDCB dở dang	15.195.280.000	-	-	15.195.280.000
Số dư cuối kỳ	541.661.906.936	46.446.152.630	1.501.437.700	589.609.497.266
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.078.101.806	11.911.121.900	675.384.751	13.664.608.457
- Khấu hao trong kỳ	195.785.496	4.065.989.159	132.702.943	4.394.477.598
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.273.887.302	15.977.111.059	808.087.694	18.059.086.055
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	481.534.151.930	29.782.789.130	661.052.949	511.977.994.009
Số dư cuối kỳ	540.388.019.634	30.469.041.571	693.350.006	571.550.411.211

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	426.048.619.036	41.028.766.130	1.336.437.700	468.413.822.866
- Tăng trong kỳ	28.471.014.700	679.144.900	-	29.150.159.600
- Chuyển từ XD/CB dở dang	28.092.620.000	-	-	28.092.620.000
- Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)
Số dư cuối kỳ	482.612.253.736	41.693.911.030	1.336.437.700	525.642.602.466
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	798.868.023	6.495.084.750	648.317.051	7.942.269.824
- Khấu hao trong kỳ	195.785.496	3.946.610.708	152.447.714	4.294.843.918
- Phân loại lại	18.186.455	150.282.040	(168.468.495)	-
- Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.012.839.974	10.577.977.498	632.296.270	12.223.113.742
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	425.249.751.013	34.533.681.380	688.120.649	460.471.553.042
Số dư cuối kỳ	481.599.413.762	31.115.933.532	704.141.430	513.419.488.724

(*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản cố khác.

	30/09/2014	01/01/2014
14. Các khoản phải thu		
Xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định	125.832.529.176	128.893.602.703
Các khoản phải thu nội bộ	33.298.081.072,00	158.487.630.796
Các khoản phải thu bên ngoài	20.109.082.237,00	35.387.118.917
Cộng	179.239.692.485	322.768.352.416
15. Tài sản có khác		
- Tài sản khác	1.402.022.841	8.010.000
- Chi phí chờ phân bổ	67.571.945.451	51.696.429.034
- Phải thu khác	34.047.131.999	8.576.848.695
Cộng	103.021.100.291	60.281.287.729
16. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.713.770.558	1.220.728.022.212
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	-	115.000.000.000
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	159.286.462.968	2.000.000.000.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.047.368.524	291.676.000.000
Cộng	164.047.602.050	3.627.404.022.212
17. Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	526.828.005.700	689.255.849.411
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	724.186.695	1.500.963.382
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	14.784.761.200.246	12.814.776.595.333
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	421.340.528.698	268.114.648.424
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi ký quỹ	21.267.182.167	15.433.973.966
Tổng cộng	15.754.921.103.506	13.789.082.030.516

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/09/2014	01/01/2014
Công ty TNHH	527.420.526.772	640.102.539.034
Công ty CP	267.286.179.035	52.324.420.981
Doanh nghiệp tư nhân	986.390.202	29.964.199.941
Tiền gửi của cá nhân	14.833.632.239.758	12.964.008.667.822
Tiền gửi của các đối tượng khác	125.595.767.739	102.682.202.738
Tổng cộng	15.754.921.103.506	13.789.082.030.516

18. Các khoản nợ khác

	30/09/2014	01/01/2014
Phải trả công nhân viên	2.542.458.391	5.859.812.176
Các khoản thuế phải nộp (i)	27.534.402.118	32.182.662.918
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.659.341.063	-
Các khoản chờ thanh toán khác	14.916.869.589	20.567.438.317
Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt nam	3.914.809.539	2.885.337.075
Phải trả khác	25.319.610.017	26.495.104.587
Tổng cộng	76.887.490.717	87.990.355.073

(i) Các khoản thuế phải nộp:

	30/09/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	90.787.760	97.769.121
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.093.304.653	18.621.449.062
Thuế thu nhập cá nhân	9.350.309.705	13.463.444.735
Tổng cộng	27.534.402.118	32.182.662.918

19. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

	30/09/2014	30/09/2013
Số dư đầu kỳ	610.741.178	437.599.928
Trích lập dự phòng/hoàn nhập trong kỳ	(610.741.178)	356.105.707
Số dư cuối kỳ	-	793.705.635

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Mẫu số: B05/TC/TD

(Quyết định số 6/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giới đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

20.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	35.945.000.000	81.097.400.000	10.489.334.704	-	347.943.221.618	3.441.274.956.322
Lợi nhuận thuần trong kỳ							306.097.980.654	306.097.980.654
Phân bổ vào các quỹ			17.288.000.000	34.577.000.000	15.797.000.000		(67.662.000.000)	-
Chia cổ tức năm 2012							(266.580.000.000)	(266.580.000.000)
Sử dụng trong kỳ			(166.669.026)	(333.338.052)	(15.855.345.335)			(16.355.352.413)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(2.120.318.290)		(2.120.318.290)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	53.066.330.974	115.341.061.948	10.430.989.369	(2.120.318.290)	319.799.202.272	3.462.317.266.273
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	53.066.449.608	115.340.587.405	10.127.898.427	-	323.850.618.062	3.468.185.553.502
Lợi nhuận thuần trong kỳ							221.380.093.994	221.380.093.994
Phân bổ vào các quỹ			15.671.335.350	31.342.670.699	10.656.508.038		(57.670.514.087)	-
Chia cổ tức năm 2013							(266.580.000.000)	(266.580.000.000)
Sử dụng trong kỳ			(330.547.896)	(661.095.792)	(16.749.420.305)			(17.741.063.993)
Phân loại lại lên Tài khoản Nợ phải trả khác					(4.031.898.460)			(4.031.898.460)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(3.691.530.878)		(3.691.530.878)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	68.407.237.062	146.022.162.312	3.087.700	(3.691.530.878)	220.980.197.969	3.397.521.154.165

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

20.2. Vốn điều lệ

	30/09/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Số tiền (VND)	Số cổ phiếu	Số tiền (VND)
Vốn điều lệ được duyệt				
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	<u>(3.800.000)</u>	<u>(34.200.000.000)</u>	<u>(3.800.000)</u>	<u>(34.200.000.000)</u>
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>296.200.000</u>	<u>2.965.800.000.000</u>	<u>296.200.000</u>	<u>2.965.800.000.000</u>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21. Cổ tức

Cuộc họp của Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 15 tháng 04 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 266.580.000.000 VND

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22. Thu nhập lãi thuần

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	24.024.085.459	25.170.083.080
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.451.786.109.566	1.427.929.703.736
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	113.815.884.074	225.755.459.081
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	957.481.536	0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.030.985.742	2.552.795.959
	<u>1.593.614.546.377</u>	<u>1.681.408.041.856</u>
<i>Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Trả lãi tiền gửi	854.784.725.590	623.289.610.015
Trả lãi tiền vay	49.166.733.218	38.017.894.623
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	17.283.577.932	144.517.738.467
Chi phí hoạt động tín dụng khác	59.179.388.712	3.367.050.500
	<u>980.414.425.452</u>	<u>809.192.293.605</u>
Tổng cộng	<u>613.200.120.925</u>	<u>872.215.748.251</u>

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
<i>Thu phí dịch vụ</i>		
Thu dịch vụ thanh toán	3.640.907.835	3.078.376.512
Thu dịch vụ bảo lãnh	0	1.078.909.781
Thu dịch vụ uỷ thác và đại lý	365.692.840	367.110.700
Thu khác về dịch vụ	246.834.889	492.004.733
	<u>4.253.435.564</u>	<u>5.016.401.726</u>
<i>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</i>		
Chi dịch vụ thanh toán	3.085.461.779	3.272.026.942
Chi phí dịch vụ môi giới	68.648.467	114.430.337
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.358.423.496	1.445.617.338
Chi về dịch vụ tư vấn	98.944.432	260.066.728
Chi khác về dịch vụ	144.406.917	162.693.529
	<u>4.755.885.091</u>	<u>5.254.834.874</u>
Tổng cộng	<u>(502.449.527)</u>	<u>(238.433.148)</u>

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.679.835.049	2.773.650.943
Thu từ chênh lệch khác	58.874.979	4.290.102
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.000.000	
	<u>8.753.710.028</u>	<u>2.777.941.045</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	<u>5.435.403.860</u>	<u>366.795.559</u>
Tổng cộng	<u><u>3.318.306.168</u></u>	<u><u>2.411.145.486</u></u>

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.342.493.444	0
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.150.667.122)	(39.368.635)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	58.083.750.000	0
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(27.141.883.053)	(53.833.750.000)
Tổng cộng	<u><u>36.133.693.269</u></u>	<u><u>(53.873.118.635)</u></u>

26. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
Thu nhập từ hoạt động khác	9.647.883.268	11.926.105.413
Chi phí từ hoạt động khác	(10.565.388.941)	(941.895.488)
	<u>(917.505.673)</u>	<u>10.984.209.925</u>

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	<u>4.284.675.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

28. Chi phí hoạt động

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.431.023.071	10.501.951.939
2. Chi phí cho nhân viên	177.359.549.466	155.683.166.749
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	155.752.327.177	139.132.786.828
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	16.722.236.121	14.163.502.210
<i>Chi phí khác</i>	4.884.986.168	2.386.877.711
3. Chi về tài sản	74.645.532.421	73.373.637.337
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	19.993.952.101	17.508.864.036
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	89.158.253.311	231.406.326.417
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mại</i>	34.049.570.300	181.950.434.433
<i>Công tác phí</i>	3.329.916.081	5.842.055.611
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan</i>	5.876.089.594	5.772.800.684
<i>Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ</i>	9.713.646.473	7.205.982.954
<i>Chi phí đào tạo</i>	2.042.419.200	1.656.948.282
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	14.458.103.952	11.521.976.366
<i>Khác</i>	19.688.507.711	17.456.128.087
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	14.167.608.000	12.056.099.000
Tổng cộng	365.761.966.269	483.021.181.442

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
Lợi nhuận trước thuế	259.696.549.887	352.764.600.138
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng	57.133.240.975	88.191.150.035
Thu nhập không bị tính thuế (thu nhập từ cổ tức)	(942.628.500)	(12.500.000.000)
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	25.639.020	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.216.251.495	75.691.150.035
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	56.216.251.495	75.691.150.035

(b) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng cho kỳ hiện hành là 22%. Vào ngày 19 tháng 06 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
30. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	181.074.359.459	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNN	489.505.564.922	500.116.724.241
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	782.945.588.814	3.373.969.082.974
Tổng cộng	<u>1.453.525.513.195</u>	<u>3.979.738.604.851</u>

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.877	1.599
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	136.425.906.346	118.501.205.752
2. Thưởng	19.326.420.831	20.631.581.076
3. Tổng thu nhập (1+2)	155.752.327.177	139.132.786.828
4. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	8.075.884	8.234.397
5. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	9.219.933	9.668.042

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2014	Phát sinh trong kỳ		30/09/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	97.769.121	624.216.656	(631.198.017)	90.787.760
3. Thuế TNDN	18.621.449.062	56.216.251.495	(45.714.809.960)	29.122.890.597
9. Các loại thuế khác	13.463.444.735	8.929.090.489	(13.042.225.519)	9.350.309.705
Tổng cộng	32.182.662.918	65.769.558.640	(59.388.233.496)	38.563.988.062

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá trị đến 30/09/2014	Giá trị đến 01/01/2014
33. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo		
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	20.497.841.259.108	22.587.753.757.643
Máy móc thiết bị	17.047.000.000	7.328.316.384
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	5.563.204.076.815	4.731.795.982.527
Vật tư, hàng hóa	185.165.570.418	298.624.699.888
Tài sản thế chấp khác	665.910.460.990	648.925.336.303
Tổng	26.929.168.367.331	28.274.428.092.745

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/09/2014		31/12/2013	
	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ
Cam kết trong nghiệp	90.868.355.898	9.456.575.479	35.716.258.783	5.204.168.905
Bảo lãnh khác	65.784.536.838	11.810.606.688	50.115.274.226	10.229.805.061
	156.652.892.736	21.267.182.167	85.831.533.009	15.433.973.966

35. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại 30/09/2014 Phải thu (Phải trả)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long	Công ty con	Tiền gửi thanh toán		345.397.542.632
		Lãi tiền gửi	3.331.614.290	
		Lợi nhuận chuyển về	6.870.209.658	
		Góp vốn		500.000.000.000

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Chứng khoán đầu tư
Trong nước	12.967.936.935.915	15.758.634.874.064	135.385.710.569	(5.276.985.658)	2.859.868.332.781

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Chứng khoán đầu tư
Trong nước	14.128.627.461.522	15.124.810.052.728	70.397.559.043	326.745.340	3.433.963.522.534

36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.

- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Tập trung rủi ro tín dụng

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Ngân hàng nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong ường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Ngân hàng trước các biến động của thị trường, giúp Ngân hàng hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng. Nhóm quản lý thanh khoản Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng quản lý tài sản nợ - có ("ALCO").

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Ngân hàng; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán trong vòng 7 ngày cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 15% giữa tổng tài sản có thanh toán ngay và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản có đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tổng tài sản nợ đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau đối với VND, EUR, GBP và USD (bao gồm USD và các ngoại tệ khác còn lại được quy đổi sang USD theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày).

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			181,074,359,459					181,074,359,459	
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			489,505,564,922					489,505,564,922	
Tiền, vàng gói tại và cho vay các TCTD khác (*)			782,945,588,814					782,945,588,814	
Chứng khoán kinh doanh (*)								-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								-	
Cho vay khách hàng (*)	277,229,893,367	65,600,867,796	1,520,084,628,003	1,181,292,279,481	6,461,279,091,028	2,945,350,196,500	517,099,979,740	12,967,936,935,915	
Chứng khoán đầu tư (*)					50,000,000,000	2,251,584,582,781	558,283,750,000	2,859,868,332,781	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						546,199,100,000		546,199,100,000	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư							804,645,531,003	804,645,531,003	
Tài sản Có khác (*)								1,198,356,162,099	
Tổng Tài sản	277,229,893,367	65,600,867,796	4,171,966,303,297	1,181,292,279,481	6,511,279,091,028	5,743,133,879,281	1,880,029,260,743	19,830,531,574,993	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			6,871,788,058	7,000,650,000	103,966,361,800	45,161,433,668	1,047,368,524	164,047,602,050	
Tiền gửi của khách hàng			5,213,571,537,233	2,642,209,965,375	7,420,392,448,562	478,697,039,281	50,113,055	15,754,921,103,506	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			5,276,985,658					5,276,985,658	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									
Phát hành giấy tờ có giá									
Các khoản nợ khác			344,915,904,775					344,915,904,775	
Tổng Nợ phải trả		-	5,570,636,215,724	2,649,210,615,375	7,524,358,810,362	523,858,472,949	1,097,481,579	16,269,161,595,989	
Mức chênh lệch khoản ròng	277,229,893,367	65,600,867,796	(1,398,669,912,427)	(1,467,918,335,894)	(1,013,079,719,334)	5,219,275,406,332	1,878,931,779,164	3,561,369,979,004	

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			105,652,797,636						105,652,797,636
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			500,116,724,241						500,116,724,241
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			1,458,969,082,974			2,000,000,000,000			3,458,969,082,974
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			326,745,340						326,745,340
Cho vay khách hàng (*)	299,720,665,588	85,512,621,776	827,520,790,538	4,247,568,717,032	5,853,819,119,255	274,745,941,184	539,739,606,149		12,128,627,461,522
Chứng khoán đầu tư (*)						1,850,000,000,000	1,583,963,522,534		3,433,963,522,534
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						569,521,100,000			569,521,100,000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư							643,887,536,368		643,887,536,368
Tài sản Có khác (*)			1,191,127,215,733						1,191,127,215,733
Tổng Tài sản	299,720,665,588	85,512,621,776	4,083,713,356,462	4,247,568,717,032	5,853,819,119,255	4,694,267,041,184	2,767,590,665,051		22,032,192,186,348
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác									-
Tiền gửi của khách hàng			2,025,728,022,212	101,676,000,000	1,500,000,000,000				3,627,404,022,212
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			706,190,786,744	3,889,565,998,339	7,504,629,964,051	1,688,695,281,382			13,789,082,030,516
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá						78,754,950,033			78,754,950,033
Các khoản nợ khác			384,966,158,556		500,000,000,000				884,966,158,556
Tổng Nợ phải trả		-	3,116,884,967,512	3,991,241,998,339	9,504,629,964,051	1,767,450,231,415	-		18,380,207,161,317
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	299,720,665,588	85,512,621,776	966,828,388,950	256,326,718,693	(3,650,810,844,796)	2,926,816,809,769	2,767,590,665,051		3,651,985,025,031

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

(d) Rủi ro thị trường

quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Ngân hàng thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Ngân hàng định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giải đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		181.074.359.459							181.074.359.459
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			489.505.564.922						489.505.564.922
Tiền, vàng, giấy tại và cho vay các TCTD khác			682.945.588.814	100.000.000.000					782.945.588.814
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									-
Cho vay khách hàng (*)	342.830.761.163	565.974.278.390	61.655.618.549	40.574.737.143	297.950.224.253	3.824.655.176.214	7.106.034.135.243	728.262.004.960	12.967.936.935.915
Chứng khoán đầu tư (*)						50.000.000.000	2.250.144.082.781	559.724.250.000	2.859.868.332.781
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		546.199.100.000							546.199.100.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		804.645.531.003							804.645.531.003
Tài sản Có khác (*)		1.198.356.162.099							1.198.356.162.099
Tổng Tài sản	342.830.761.163	3.296.249.430.951	1.234.106.772.285	140.574.737.143	297.950.224.253	3.874.655.176.214	9.356.178.218.024	1.287.986.254.960	19.830.531.574.993
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			3.713.770.558			5.834.100.000	153.452.362.968	1.047.368.524	164.047.602.050
Tiền gửi của khách hàng			1.768.047.844.113	749.144.060.619	3.372.575.489.972	3.748.560.352.344	6.112.133.486.382	4.459.870.076	15.754.921.103.506
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			5.276.985.658						5.276.985.658
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá									-
Các khoản nợ khác		344.915.904.775							344.915.904.775
Tổng Nợ phải trả	-	344.915.904.775	1.777.038.600.329	749.144.060.619	3.372.575.489.972	3.754.394.452.344	6.265.585.849.350	5.507.238.600	16.269.161.595.989
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	342.830.761.163	2.951.333.526.176	(542.931.828.044)	(608.569.323.476)	(3.074.625.265.719)	120.260.723.870	3.090.592.368.674	1.282.479.016.360	3.561.369.979.004
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	342.830.761.163	2.951.333.526.176	(542.931.828.044)	(608.569.323.476)	(3.074.625.265.719)	120.260.723.870	3.090.592.368.674	1.282.479.016.360	3.561.369.979.004

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		105.652.797.636							105.652.797.636
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			500.116.724.241						500.116.724.241
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			1.373.969.082.974		500.000.000.000	1.500.000.000.000	85.000.000.000		3.458.969.082.974
Chứng khoán kinh doanh (*)									326.745.340
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		326.745.340							
Cho vay khách hàng (*)	385.233.287.364	538.017.445.415	67.069.047.216	529.432.188.302	164.543.462.629	3.896.023.681.603	5.994.187.000.000	554.121.348.993	12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư (*)						650.000.000.000	2.225.679.522.534	558.284.000.000	3.433.963.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		569.521.100.000							569.521.100.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		643.887.536.368							643.887.536.368
Tài sản Có khác (*)		1.191.127.215.733							1.191.127.215.733
Tổng Tài sản	385.233.287.364	3.048.532.840.492	1.941.154.854.431	529.432.188.302	664.543.462.629	6.046.023.681.603	8.304.866.522.534	1.112.405.348.993	22.032.192.186.348
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.335.728.022.212			1.500.000.000.000			3.627.404.022.212
Tiền gửi của khách hàng			706.190.286.948	3.596.762.991.860	2.405.696.952.141	4.910.686.844.579	2.169.744.954.988		13.789.082.030.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							78.754.950.033		78.754.950.033
Phát hành giấy tờ có giá						500.000.000.000			500.000.000.000
Các khoản nợ khác		384.966.158.556							384.966.158.556
Tổng Nợ phải trả	-	384.966.158.556	2.041.918.309.160	3.596.762.991.860	3.197.372.952.141	6.910.686.844.579	2.248.499.905.021	-	18.380.207.161.317
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	385.233.287.364	2.663.566.681.936	(100.763.454.729)	(3.067.330.803.558)	(2.532.829.489.512)	(864.663.162.976)	6.056.366.617.513	1.112.405.348.993	3.651.985.025.031
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)									
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	385.233.287.364	2.663.566.681.936	(100.763.454.729)	(3.067.330.803.558)	(2.532.829.489.512)	(864.663.162.976)	6.056.366.617.513	1.112.405.348.993	3.651.985.025.031

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Ngân hàng đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá ngoại tệ được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	30/09/2014	31/12/2013
USD/VND	21,246	21,135
EUR/VND	27,641	28,820
AUD/VND	19,481	19,012

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	156,958,989,250	14,825,688,469	8,491,176,995	798,504,745	181,074,359,459
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	454,832,951,898	34,672,613,024			489,505,564,922
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	717,859,965,333	63,530,623,955	692,607,724	862,391,802	782,945,588,814
Chứng khoán kinh doanh (*)					0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					0
Cho vay khách hàng (*)	12,903,647,538,477	64,289,397,438			12,967,936,935,915
Chứng khoán đầu tư (*)	2,859,868,332,781				2,859,868,332,781
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	546,199,100,000				546,199,100,000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	804,645,531,003				804,645,531,003
Tài sản Có khác (*)	1,198,356,162,099				1,198,356,162,099
Tổng Tài sản	19,642,368,570,841	177,318,322,887	9,183,784,719	1,660,896,547	19,830,531,574,993
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	163,000,233,526	1,047,368,524			164,047,602,050
Tiền gửi của khách hàng	15,323,399,815,831	202,168,888,560	229,352,245,920	153,195	15,754,921,103,506
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5,276,985,658				5,276,985,658
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro					0
Phát hành giấy tờ có giá					0
Các khoản nợ khác	344,915,904,775				344,915,904,775
Vốn và các quỹ	3,397,521,154,165				3,397,521,154,165
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	19,234,114,093,955	203,216,257,084	229,352,245,920	153,195	19,666,682,750,154
Trạng thái tiền tệ nội bảng	408,254,476,886	(25,897,934,197)	(220,168,461,201)	1,660,743,352	163,848,824,839*
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	408,254,476,886	(25,897,934,197)	(220,168,461,201)	1,660,743,352	163,848,824,839

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Mẫu số: B05/TCTD
(Quyết định số 6/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giải đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng, tiền tệ khác	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	87,062,289,861	14,291,719,485	2,897,788,290	1,401,000,000	105,652,797,636
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	478,306,258,729	21,810,465,512			500,116,724,241
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3,316,832,659,401	141,382,570,106	283,853,467	470,000,000	3,458,969,082,974
Chứng khoán kinh doanh (*)					0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	326,745,340				326,745,340
Cho vay khách hàng (*)	12,010,706,440,957	117,921,020,565			12,128,627,461,522
Chứng khoán đầu tư (*)	3,433,963,522,534				3,433,963,522,534
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	569,521,100,000				569,521,100,000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	643,887,536,368				643,887,536,368
Tài sản Cố khác (*)	1,191,127,215,733				1,191,127,215,733
Tổng Tài sản	21,731,733,768,923	295,405,775,668	3,181,641,757	1,871,000,000	22,032,192,186,348
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	3,627,404,022,212				3,627,404,022,212
Tiền gửi của khách hàng	13,514,262,249,805	274,819,780,711			13,789,082,030,516
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					0
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	78,754,950,033				78,754,950,033
Phát hành giấy tờ có giá	500,000,000,000				500,000,000,000
Các khoản nợ khác	384,966,158,556				384,966,158,556
Vốn và các quỹ	3,468,185,553,502				3,468,185,553,502
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	21,573,572,934,108	274,819,780,711	0	0	21,848,392,714,819
Trạng thái tiền tệ nội bảng	158,160,834,815	20,585,994,957	3,181,641,757	1,871,000,000	183,799,471,529
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	(159,259,335,968)	159,541,939,610	0	282,603,642
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	158,160,834,815	(138,673,341,011)	162,723,581,367	1,871,000,000	184,082,075,171

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

37. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(e) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

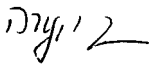
Kiên Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ký Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC







Thi Duyen

Phạm Thị Mỹ Chi


Nguyễn Châu